

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 941/QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 6 năm 2012*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Chương trình phát triển đô thị trên**  
**địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 28/6/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 22/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 26/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 453/TTr-SXD ngày 08/6/2012 về việc xin phê duyệt Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Khoa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **CHƯƠNG TRÌNH**

**Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 25/6/2012 của  
Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

### **PHẦN I**

**Tổng kết, đánh giá tình hình phát triển đô thị trên địa bàn  
tỉnh trong thời gian vừa qua.**

#### **1. Tình hình chung:**

Trong những năm qua, nhất là từ khi UBND tỉnh phê duyệt và ban hành Đề án phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, hệ thống các đô thị trên địa bàn tỉnh đã và đang xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật theo hướng hiện đại; môi trường đô thị từng bước được cải thiện. Mỗi đô thị được hoạch định mục tiêu phát triển tương đối hợp lý, phù hợp với vị thế và chức năng; một số đô thị vùng đồng bằng bước đầu phát huy được thế mạnh, nội lực để phát triển với tốc độ khá nhanh, trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của các vùng lân cận.

Các tổ chức trong hệ thống chính trị, các cấp chính quyền địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai thực hiện nhằm mục tiêu phát triển đô thị. Một số địa phương đã lập kế hoạch, xây dựng đề án nâng cấp chỉnh trang đô thị hợp lý; sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách, đồng thời có cơ chế chính sách và giải pháp phù hợp huy động thêm được nhiều nguồn vốn từ các thành phần kinh tế, vốn vay, vốn khai thác quỹ đất, vốn ODA... để phục vụ mục đích xây dựng và phát triển đô thị.

Công tác quy hoạch đô thị được chú trọng. Đã xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch phù hợp - là cơ sở thuận lợi phục vụ quản lý và đầu tư xây dựng. Riêng đối với các vùng, đô thị lớn như: thành phố Quảng Ngãi, đô thị mới Vạn Tường, khu kinh tế Dung Quất đã có sự tham gia của các tổ chức, chuyên gia nước ngoài trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch; các đề án này đều đạt chất lượng cao, xây dựng được tầm nhìn chiến lược đúng đắn cho sự phát triển của các đô thị.

#### **2. Những kết quả chủ yếu đạt được tại các đô thị trong thời gian qua:**

##### **2.1. Thành phố Quảng Ngãi:**

Trong những năm qua, thành phố Quảng Ngãi là một trong số các đô thị được tập trung, ưu tiên vốn ngân sách để đầu tư xây dựng và phát triển. Đến nay, thành phố Quảng Ngãi hiện đã đạt hầu hết các chỉ tiêu theo quy định đối với đô thị loại III, đặc biệt có một vài chỉ tiêu đã đạt hoặc tiệm cận theo quy định đối với đô thị loại II.

Định hướng phát triển thành phố đã được cụ thể hóa bước đầu thông qua việc phê duyệt quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thành phố, trong đó xác định rõ hướng phát triển chủ đạo là phát triển hướng biển và về phía Bắc sông Trà Khúc; lấy sông Trà Khúc làm trục trung tâm cho sự phát triển và hình thành không gian cảnh quan chủ đạo của đô thị.

Nhiều khu đô thị mới, dự án lớn về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã và đang triển khai đầu tư xây dựng đồng bộ như: Dự án Cải thiện môi trường đô thị miền Trung - Tiểu dự án Quảng Ngãi; các dự án đường đô thị: Phan Bội Châu, Lê Trung Đình, Nguyễn Công Phương, Chu Văn An, Trần Hưng Đạo...; Bệnh viện đa khoa tỉnh; các chợ - siêu thị; các trường đại học Công nghiệp, Phạm Văn Đồng; các khu đô thị mới, khu dân cư: Phú Mỹ, Bàu Giang - Cầu Mới, phía Đông đường Nguyễn Du, Chợ đầu mối nông sản thực phẩm... đã và đang đầu tư xây dựng làm thay đổi đáng kể bộ mặt thành phố, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hóa của các khu vực lân cận.

## **2.2. Đô thị Vạn Tường:**

Định hướng phát triển đô thị Vạn Tường tiếp tục được cụ thể hóa thông qua việc tổ chức lập, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị với chất lượng cao; trong đó xác định lại tính chất, chức năng của đô thị trong tương lai sẽ trở thành một trung tâm đô thị - công nghiệp - dịch vụ tài chính và thương mại, kết hợp các khu sinh thái bảo tồn thiên nhiên.

Công tác quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng tại đô thị Vạn Tường được đặc biệt chú trọng - thông qua việc thành lập Ban Quản lý phát triển đô thị mới Vạn Tường (trực thuộc Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất) nhằm mục tiêu xây dựng một quy trình quản lý khoa học, hợp lý, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư vào đô thị.

Cơ sở hạ tầng bước đầu tập trung đầu tư tại khu vực trung tâm phía Bắc theo hướng đồng bộ, hiện đại.

## **2.3. Đô thị Châu Ô:**

Thị trấn Châu Ô đến nay đã đạt được nhiều chỉ tiêu theo quy định đối với đô thị loại V. Với tiềm năng phát triển hiện tại, thị trấn Châu Ô hoàn toàn có khả năng hoàn thiện các chỉ tiêu đối với đô thị loại V và hướng đến đạt một số chỉ tiêu cơ bản của đô thị loại IV vào năm 2015.

## **2.4. Đô thị Đức Phổ:**

Hiện thị trấn Đức Phổ đã đạt được hầu hết chỉ tiêu theo quy định đối với đô thị loại V. Nhiều kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư với mục tiêu phát triển đô thị đã được triển khai mạnh trong thời gian qua. Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị đến tỉ lệ 1/2000 đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng, nâng cấp và chỉnh trang kết cấu hạ tầng đô thị, hình thành không gian khu trung tâm đô thị trong tương lai. Nhiều khu dân cư, dự án về hạ tầng quan trọng đã và đang triển khai, góp phần từng bước hoàn thiện không gian đô thị, thúc đẩy quá trình đô thị hóa của các khu vực lân cận.

Tuy nhiên, với mục tiêu đặt ra là toàn huyện phấn đấu đạt các chỉ tiêu của đô thị loại IV và trở thành thị xã trực thuộc tỉnh trước năm 2015: Đức Phổ sẽ phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức cần phải vượt qua - đặc biệt là việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (so với quy định hiện hành của đô thị loại IV, rất nhiều chỉ tiêu của huyện Đức Phổ chưa đạt).

### **2.5. Các thị trấn thuộc huyện:**

Hầu hết các thị trấn thuộc huyện còn lại chưa có nhiều thay đổi, biến chuyển so với thời điểm cách đây 5 năm. Đến cuối năm 2011, chưa có đô thị nào trong số các thị trấn thuộc huyện đạt đúng chuẩn của đô thị loại V; chỉ một số đô thị, tập trung ở khu vực đồng bằng như Mộ Đức, Sơn Tịnh, La Hà, Chợ Chùa và thị trấn Ba Tơ đạt được đa số chỉ tiêu theo quy định; các đô thị còn lại chủ yếu mới đạt một số chỉ tiêu cơ bản của đô thị loại V. Các trung tâm huyện lỵ Minh Long, Sơn Tây, Tây Trà, Lý Sơn và các đô thị mới Thạch Trụ, Sa Huỳnh - đều chưa đủ điều kiện để phát triển thành thị trấn.

Mặc dù công tác quy hoạch được chú trọng và ưu tiên triển khai trong thời gian qua nhưng một số địa phương vẫn chưa thật sự chủ động, tích cực trong việc lập đề án, chương trình phát triển đô thị, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư, chỉnh trang nâng cấp đô thị theo quy hoạch. Hệ thống hạ tầng tại nhiều đô thị chưa được đầu tư đồng bộ, thiếu chiều sâu; tốc độ đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng tại các thị trấn thuộc huyện chưa cao.

### **3. Những khó khăn và hạn chế, yếu kém:**

Bên cạnh những kết quả ban đầu, việc phát triển đô thị còn gặp không ít bất cập, khó khăn:

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị còn thiếu tập trung; tiến độ thực hiện chậm, hạ tầng đô thị phát triển chưa đồng bộ và thiếu bền vững; cảnh quan kiến trúc một số đô thị còn mang tính tự phát, manh mún, chưa tạo được nét đặc trưng riêng.

- Việc quản lý, bảo vệ cảnh quan, môi trường và xây dựng nếp sống văn minh đô thị còn một số hạn chế, nhất là trong xây dựng nhà ở, bảo vệ công trình công cộng, cây xanh, công viên và tham gia bảo vệ môi trường đô thị, thực hiện pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội....

- Công tác quản lý nhà nước về đô thị còn yếu kém, nhất là chậm ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị; phân cấp quản lý chưa mạnh; thiếu cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực phát triển đô thị. Việc xác lập giá một số loại đất trong đô thị còn bất hợp lý, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và lợi ích của nhân dân. Việc sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện phát triển đô thị của các địa phương, đơn vị còn chậm và chất lượng chưa cao, chưa đề xuất được nhiều giải pháp cụ thể để khắc phục, tháo gỡ khó khăn nhằm đẩy mạnh quá trình phát triển đô thị.

Có thể thấy một số nguyên nhân chính như sau:

- Công tác quy hoạch về phát triển đô thị thực hiện còn chậm, chất lượng chưa cao; quản lý thực hiện quy hoạch còn hạn chế;

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng chưa đồng bộ; sự phân công, phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện chưa tốt;

- Các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về đô thị chưa chủ động, tích cực trong việc tham mưu giúp ủy ban nhân dân cùng cấp đề ra những giải pháp hữu hiệu để quản lý phát triển đô thị đồng bộ, mang tính chiến lược.

- Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, phát triển đô thị nhìn chung còn yếu về trình độ và năng lực; chưa nhìn nhận đầy đủ và phát huy được những lợi thế, điểm mạnh của địa phương, chưa khai thác triệt để các động lực thúc đẩy đô thị phát triển.

- Nguồn lực đầu tư, phát triển đô thị (*kể cả nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác ngoài ngân sách*) hiện nay chưa mạnh, chưa thể đáp ứng mục tiêu đề ra. Mặt khác, trong những năm gần đây, tình hình giá cả diễn biến phức tạp, làm phát lùi suất tín dụng tăng cao đã ảnh hưởng đáng kể đến chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và của các đô thị nói riêng.

#### **4. Đánh giá các chỉ tiêu của đô thị:**

##### **4.1. Đánh giá tổng hợp:**

Theo tiêu chí phân loại quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP, các đô thị trên địa bàn tỉnh được đánh giá tổng hợp tại **Phụ lục 1** kèm theo.

##### **4.2. Nhấn mạnh các chỉ tiêu chưa đạt của từng đô thị:**

Chưa có đô thị nào trong hệ thống đạt đầy đủ toàn bộ các chỉ tiêu theo quy định. Do vậy, đối với mỗi đô thị phải xác định cụ thể những chỉ tiêu chưa đạt để từ đó xây dựng kế hoạch đầu tư hoàn thiện cho từng chỉ tiêu cụ thể.

Bảng tổng hợp những chỉ tiêu chưa đạt của các đô thị được thống kê cụ thể trong **Phụ lục 2** kèm theo.

## **PHẦN II**

### **Tầm nhìn, Giải pháp phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015.**

#### **1. Xác định tầm nhìn chiến lược:**

##### **1.1. Thành phố Quảng Ngãi:**

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Đô thị tinh lý, là hậu phương quan trọng trong việc phát triển của Khu kinh tế Dung Quất.

- Đầu mối giao thông của toàn tỉnh và khu vực.

- Khai thác lợi thế cảnh quan sông nước, mặt biển.

b) Phát triển đô thị về các hướng chủ đạo: Đông – hướng biển, Bắc – kết nối KKT Dung Quất.

c) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Thương mại, dịch vụ;
- Du lịch;
- Công nghiệp – xây dựng.

### **1.2. Đô thị Dung Quất:**

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Cảng biển nước sâu;
- Công nghiệp nặng;
- Đầu mối giao thông của khu vực.

b) Phát triển đô thị về các hướng chủ đạo: Đông – hướng biển, Nam – kết nối với thành phố Quảng Ngãi.

c) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Công nghiệp – xây dựng;
- Thương mại, dịch vụ, tài chính;
- Vận tải, kho vận trung chuyển.

### **1.3. Đô thị Đức Phổ:**

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Cực trung tâm phía Nam của tỉnh.
- Có các trục giao thông huyết mạch: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 24.

b) Phát triển đô thị về các hướng chủ đạo:

Phát triển đô thị trên địa bàn toàn huyện, tập trung vào các trung tâm đô thị: Đức Phổ, Sa Huỳnh, Trà Câu, Phổ Phong.

c) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Thương mại, dịch vụ;
- Kinh tế biển: đóng tàu, đánh bắt - chế biến thủy hải sản;
- Công nghiệp - xây dựng;
- Du lịch.

### **1.4. Thị trấn Di Lăng:**

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Cực trung tâm vùng phía Tây của tỉnh.
- Có các trục giao thông huyết mạch: Quốc lộ 24B.

b) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Công nghiệp - xây dựng;
- Thương mại, dịch vụ;

- Nông - lâm nghiệp.

**1.5. Các đô thị vùng đồng bằng:** Châu Ô, La Hà, Sông Vệ, Mộ Đức

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của vùng huyện;
- Có các trục giao thông huyết mạch: Quốc lộ 1A, các tuyến Tỉnh lộ.

b) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Công nghiệp - xây dựng;
- Thương mại, dịch vụ;
- Nông - lâm nghiệp.

**1.6. Các đô thị vùng trung du:** Minh Long, Nghĩa Hành

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Là trung tâm tổng hợp của vùng huyện;
- Có các trục giao thông Tỉnh lộ huyết mạch.

b) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Công nghiệp - xây dựng;
- Thương mại, dịch vụ;
- Nông - lâm nghiệp.

**1.7. Các đô thị miền núi:** Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Tây Trà

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Là trung tâm tổng hợp của vùng huyện;
- Có các trục giao thông huyết mạch: Quốc lộ 24, đường Đông Trường Sơn, các tuyến Tỉnh lộ.

b) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Công nghiệp - xây dựng;
- Thương mại, dịch vụ;
- Nông - lâm nghiệp.

**1.8. Đô thị biển đảo:** Lý Sơn

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Đặc thù biển đảo; khả năng khai thác các nguồn tài nguyên biển, ven biển và hải đảo.

- Vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của khu vực.

- Khai thác, đánh bắt hải sản; tiềm năng du lịch, vận tải biển; và là nơi trung chuyển, chế biến các sản phẩm được khai thác từ biển;

b) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Phát triển kinh tế biển: đóng tàu, đánh bắt - chế biến thủy hải sản, du lịch biển đảo.

- Vận tải biển.

- Trồng trọt, khai thác, chế biến đặc sản nông nghiệp (hành, tỏi).

**1.9. Các đô thị mới:** Trung tâm huyện lỵ mới của huyện Sơn Tịnh, Đô thị mới Thạch Trụ, Đô thị mới Nam Sông Vệ, Đô thị mới Ba Vì

a) Phát triển đô thị dựa trên những động lực chính :

- Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của vùng huyện;

- Có các trục giao thông huyết mạch: Quốc lộ 1A, các tuyến Tỉnh lộ.

b) Các ngành nghề, lĩnh vực chủ đạo cần đẩy mạnh phát huy để tạo đà thúc đẩy phát triển đô thị:

- Hành chính;

- Công nghiệp - xây dựng;

- Nông - lâm nghiệp.

**2. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cần thực hiện để hoàn thiện các nhóm tiêu chí đạt chuẩn theo quy định:**

**2.1. Đối với nhóm tiêu chí về chức năng đô thị:**

a) Phân đấu tăng thu ngân sách trên địa bàn, tiến tới đảm bảo cân đối thu chi ngân sách:

- Chính quyền địa phương cần tăng cường chỉ đạo công tác quản lý thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; tổ chức thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo chính sách, pháp luật thuế; xử lý cụ thể các khoản thu nợ đọng thuế; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức cá nhân nhằm tránh gian lận;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, thu phí, lệ phí; tích cực đôn đốc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Luôn quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích, thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đăng ký triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn nhằm phát triển và nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho ngân sách; đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, công tác tuyên truyền - hỗ trợ doanh nghiệp, người nộp thuế, tạo mọi điều kiện thuận lợi để mọi tầng lớp dân cư trên địa bàn hiểu và chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước.

- Xây dựng dự toán thu - chi ngân sách phù hợp với kế hoạch phân bổ của tỉnh và khả năng nguồn lực địa phương. Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi; kiên quyết xử lý và thu hồi những khoản chi sai quy định.

b) Giảm tỉ lệ hộ nghèo:

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp, giúp các hộ nghèo thoát nghèo bền vững như: hỗ trợ vay vốn làm ăn, trợ cấp khó khăn; triển khai và nhân rộng các mô hình giảm nghèo (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tiểu thương...) hiệu quả.



- Xây dựng kế hoạch dạy nghề cho người nghèo (theo hướng miễn phí), cấp bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo, hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ cơ bản như y tế, văn hóa, giáo dục, nhà ở...

- Chú trọng đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức và ý chí vươn lên của người nghèo. Cung cấp kiến thức, kỹ năng, cách thức làm ăn để các gia đình thoát nghèo bền vững.

### c) Kiểm soát tốt tỷ lệ tăng dân số hàng năm

- Tăng cường mạnh mẽ chiến dịch truyền thông, vận động và cung cấp các dịch vụ dân số - kế hoạch hoá gia đình ở các đô thị đông dân, có mức sinh cao.

- củng cố lại tổ chức bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình. Tổ chức tập huấn về mục tiêu, chương trình, kế hoạch công tác dân số cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp - đặc biệt là đội ngũ cộng tác viên ở cơ sở.

- Kiểm soát hiệu quả việc tăng dân số cơ học đô thị ở tỉ lệ hợp lý - thông qua các chính sách về nhập cư, tạm trú, tạm vắng... phù hợp.

## **2.2. Đối với nhóm tiêu chí về dân số - lao động đô thị:**

### a) Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa:

- Chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất (gắn liền với chuyển đổi cơ cấu lao động) - là những động lực tạo thị.

- Tổ chức lập đề án phân loại đô thị, lập đề án và hồ sơ thành lập phường, thị trấn đối với các địa phương đủ điều kiện (tập trung ưu tiên cho các xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đồng thuộc thành phố Quảng Ngãi và các trung tâm huyện lỵ Minh Long, Sơn Tây, Tây Trà, Lý Sơn).

b) Chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng tăng mạnh tỉ trọng lao động phi nông nghiệp:

- Chính quyền địa phương cần rà soát, thống kê, phân loại lực lượng lao động trên địa bàn; xác định các nhóm đối tượng có thể chuyển đổi nghề nghiệp, hoặc buộc phải chuyển đổi nghề nghiệp;

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho các nhóm đối tượng này phù hợp.

## **2.3. Đối với nhóm tiêu chí về hệ thống hạ tầng đô thị:**

### a) Nhà ở:

- Đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư triển khai dự án phát triển nhà ở, đặc biệt ưu tiên các dự án nhà ở xã hội.

- Xây dựng chương trình đầu tư xây dựng nhà ở công vụ, quỹ nhà ở cho thuê, thuê mua phục vụ các đối tượng cán bộ công chức viên chức.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính cấp GPXD nhà ở, khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng dân cư tham gia xây dựng phát triển quỹ nhà ở đô thị.

### b) Hệ thống hạ tầng xã hội:

- Rà soát lại hệ thống công trình công cộng cấp đô thị hiện trạng - đặc biệt là các công trình hành chính, dịch vụ công (giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT...); đánh giá chất lượng, công năng sử dụng.

- Dự báo hợp lý nhu cầu sử dụng hệ thống công trình công cộng của người dân đô thị trong thời gian đến.

- Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp các công trình hiện trạng; kết hợp đầu tư xây dựng mới nhằm đáp ứng nhu cầu đô thị.

- Ngoài nguồn vốn ngân sách, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng theo hình thức xã hội hóa.

c) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện và chiếu sáng công cộng, thông tin - bưu chính viễn thông, cây xanh, chất thải rắn...):

- Rà soát lại hệ thống kỹ thuật đô thị hiện trạng, đánh giá chất lượng sử dụng.

- Dự báo hợp lý nhu cầu sử dụng của người dân đô thị trong thời gian đến.

- Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp các công trình hiện trạng; kết hợp đầu tư xây dựng mới nhằm đảm bảo các tiêu chí theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển đô thị.

- Ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách các tuyến hạ tầng kỹ thuật khung, có khả năng tạo sự thu hút đến các dự án khác tham gia thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đô thị; các tuyến hạ tầng có khả năng kết hợp khai thác quỹ đất.

- Tích cực vận động và xây dựng kế hoạch hợp lý để huy động nguồn lực từ cộng đồng dân cư đô thị tham gia đầu tư xây dựng các tuyến hạ tầng kỹ thuật nhỏ ở khối phố, khu dân cư; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách đầu tư các công trình hạ tầng giao thông mà nhân dân tự nguyện giải tỏa, không yêu cầu bồi thường.

- Phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh khai thác hạ tầng (cấp điện, cấp nước, bưu chính viễn thông, môi trường...) xây dựng kế hoạch đầu tư các tuyến hạ tầng kỹ thuật đô thị từ nguồn vốn của doanh nghiệp, đơn vị.

#### **2.4. Đối với nhóm tiêu chí về kiến trúc, cảnh quan đô thị:**

- Chính quyền đô thị các cấp tổ chức lập, phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị - làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng mới, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc, thiết kế cảnh quan trong đô thị.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án khu dân cư, khu đô thị mới; tích cực hỗ trợ, tham gia tháo gỡ vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư dự án bất động sản triển khai dự án – nhất là tình hình thị trường bất động sản trầm lắng trong giai đoạn hiện nay; kiên quyết thu hồi những dự án bất động sản không có khả năng thực hiện do nguồn lực yếu kém của chủ đầu tư.

- Vận động toàn dân đô thị tham gia xây dựng nếp sống văn minh đô thị; Lựa chọn các tuyến phố phù hợp để ưu tiên đầu tư, chỉnh trang để trở thành tuyến phố văn minh đô thị theo quy định - với các tiêu chí cơ bản: có kiến trúc mặt phố hài hòa, hè phố đủ mặt lát; đảm bảo mỹ quan đô thị về chiếu sáng, cây xanh, diêm nghi, thiết bị che chắn nắng, tường rào công trình, biển hiệu, quảng cáo, nơi bán hàng, chỗ đỗ xe; hệ thống đường dây (thông tin liên lạc và viễn thông, điện chiếu sáng, cấp điện sinh hoạt) được xây dựng ngầm.

- Định hướng quy hoạch, hình thành các không gian công cộng của đô thị (không gian sinh hoạt cộng đồng, công viên, vườn hoa, quảng trường, khu vực đi bộ được tổ chức với không gian mở, điểm vui chơi nghỉ ngơi giải trí...) phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị.

- Định hướng quy hoạch xây dựng mới hoặc rà soát lại các công trình (văn hóa lịch sử, di sản) trong đô thị để lựa chọn, trình cơ quan có thẩm quyền công nhận là công trình kiến trúc tiêu biểu của đô thị. Xây dựng kế hoạch nâng cấp, trùng tu, tôn tạo các công trình này phù hợp.

### **PHẦN III**

#### **Các chương trình, dự án thiết yếu cần đầu tư; kinh phí, nguồn vốn và kế hoạch triển khai thực hiện.**

#### **1. Các dự án thiết yếu cần đầu tư phục vụ phát triển đô thị:**

##### **1.1. Quy hoạch đô thị:**

Xác định các loại hình quy hoạch cần triển khai thực hiện trong giai đoạn 2011-2015, bao gồm:

##### a) Quy hoạch chung:

- Tổ chức lập quy hoạch chung cho 16 đô thị chưa có quy hoạch chung, ưu tiên cho 04 đô thị mới (Sơn Tịnh, Thạch Trụ, Nam Sông Vệ, Ba Vi) và 04 đô thị chuẩn bị phân loại và phát triển thành thị trấn (Minh Long, Tây Trà, Sơn Tây, Lý Sơn).

- Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh phục vụ công tác lập quy hoạch chung các đô thị.

##### b) Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết:

- Cần xây dựng kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao tỉ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tại các đô thị; cần ưu tiên triển khai trước cho khu trung tâm và các khu chức năng quan trọng của đô thị.

- Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện, thành phố cho việc triển khai quy hoạch phân khu; đối với quy hoạch chi tiết: cần huy động tối đa nguồn vốn ngoài ngân sách (từ các doanh nghiệp) để triển khai thực hiện.

##### c) Bảng tổng hợp các quy hoạch đô thị:

(Xem **Phụ lục 3** kèm theo)

##### **1.2. Các dự án chiến lược:**

- Những dự án chiến lược của đô thị (là những dự án đặc biệt quan trọng, mang tính quyết định, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của đô thị), do chính quyền các đô thị lựa chọn, xác định được thống kê trong phụ lục kèm theo

- Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách để thực hiện; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với nguồn lực.

- Chú trọng tuyên truyền, vận động để người dân đô thị nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của dự án chiến lược, từ đó tạo sự đồng thuận, hưởng ứng tham gia của xã hội.

### **1.3. Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác:**

a) Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, cây xanh vệ sinh môi trường...) phù hợp, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị.

- Kết hợp đầu tư xây dựng mới với chỉnh trang, nâng cấp, duy tu bảo dưỡng và sử dụng có hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có.

b) Lĩnh vực hạ tầng xã hội:

Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp kết hợp đầu tư phát triển hệ thống công trình công cộng đô thị, đặc biệt là các công trình hành chính, dịch vụ công (giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT...).

c) Các lĩnh vực khác:

Ngoài các dự án chiến lược, các dự án hạ tầng, chính quyền đô thị cần xem xét triển khai đồng bộ các chương trình, dự án thuộc những lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị như:

- Các Đề án về: hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động; hỗ trợ các hộ nghèo...;

- Chương trình, kế hoạch tuyên truyền, vận động.

(Bảng tổng hợp các dự án chiến lược và các dự án đầu tư phát triển đô thị: xem

**Phụ lục 4** kèm theo)

## **2. Lập đề án phân loại đô thị và quyết định công nhận loại đô thị:**

2.1. Việc lập đề án phân loại đô thị và quyết định công nhận loại đô thị phải thực hiện đối với các đô thị sau:

- Đô thị hiện hữu có định hướng nâng loại đô thị: thành phố Quảng Ngãi, huyện Đức Phổ;

- Đô thị có định hướng chuẩn bị lên đô thị loại V: 04 trung tâm huyện lỵ hiện trạng (Minh Long, Tây Trà, Sơn Tây, Lý Sơn) và 05 đô thị mới (Vạn Tường, Sơn Tịnh, Thạch Trụ, Nam Sông Vệ, Ba Vì).

- Các thị trấn hiện hữu nhưng chưa có Quyết định công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền.

Sau khi đô thị (thuộc một trong các trường hợp trên) đã được đầu tư xây dựng cơ bản đạt các tiêu chuẩn về phân loại đô thị, UBND cấp huyện, thành phố tổ chức lập đề án phân loại đô thị. Sở Xây dựng thẩm định (đối với đô thị loại V) để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua trước khi xem xét, quyết định công nhận loại đô thị.

Riêng đối với các đô thị định hướng phát triển từ loại IV trở lên: UBND cấp huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức lập đề án phân loại đô thị, trình UBND tỉnh để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua trước khi trình Bộ Xây dựng thẩm định và quyết định công nhận loại đô thị (đối với đô thị loại III, loại

IV) hoặc Bộ Xây dựng thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (đối với đô thị loại II trở lên).

2.2. Kế hoạch triển khai lập, thẩm định và quyết định công nhận loại đô thị: (Xem **Phụ lục 5** kèm theo)

### **3. Thành lập thị xã thuộc tỉnh và các phường, thị trấn mới:**

3.1. Việc lập xây dựng đề án thành lập thị xã thuộc tỉnh và các phường, thị trấn mới phải thực hiện đối với các đô thị sau:

- Đô thị hiện hữu là thị trấn có định hướng nâng cấp thành thị xã: huyện Đức Phổ;

- Các trung tâm huyện lỵ, đô thị mới có định hướng chuẩn bị thành lập thành thị trấn: 04 trung tâm huyện lỵ hiện trạng (Minh Long, Tây Trà, Sơn Tây, Lý Sơn) và 04 đô thị mới (Sơn Tịnh, Thạch Trụ, Nam Sông Vệ, Ba Vì).

- Các xã hiện hữu có định hướng chuẩn bị thành lập thành phường thuộc thành phố: Nghĩa Dũng, Nghĩa Dong.

Sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận loại đô thị, UBND các huyện, thành phố (có đô thị thuộc một trong các trường hợp trên) phải hoạch định thời gian xây dựng đồng bộ (tối thiểu là 01 năm kể từ ngày có quyết định công nhận loại đô thị, để tiếp tục đầu tư xây dựng, chỉnh trang đô thị). Sau khi xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh các tiêu chuẩn theo quy định, UBND các huyện, thành phố tổ chức xây dựng đề án và lập hồ sơ thành lập thị xã thuộc tỉnh và các phường, thị trấn mới, trình các cấp có thẩm quyền thông qua, thẩm định và quyết định thành lập theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 62/2011/NĐ-CP ngày 26/7/2011 của Chính phủ về thành lập thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, phường, thị trấn.

UBND các huyện, thành phố xây dựng đề án thành lập thị xã thuộc tỉnh và phường, thị trấn mới; chỉ đạo UBND cấp xã lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình, trình HĐND cấp xã thông qua đề án.

UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp thông qua đề án thành lập thị xã thuộc tỉnh và các phường, thị trấn mới trước khi trình UBND tỉnh.

Sở Nội vụ thẩm định đề án thành lập thị xã thuộc tỉnh, phường, thị trấn do UBND các huyện, thành phố trình, báo cáo UBND tỉnh.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua đề án.

Sở Nội vụ chủ trì phối hợp UBND các huyện, thành phố lập Hồ sơ thành lập thị xã thuộc tỉnh, phường, thị trấn mới, tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Nội vụ tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chính phủ xem xét, quyết định.

3.2. Kế hoạch triển khai xây dựng đề án và lập Hồ sơ thành lập thị xã thuộc tỉnh và các phường, thị trấn mới: (Xem **Phụ lục 6** kèm theo)

### **4. Tổng hợp kinh phí, cơ cấu nguồn vốn triển khai thực hiện:**

(Xem **Phụ lục 7** kèm theo)

## **5. Phân bổ nguồn vốn kinh phí ngân sách tỉnh, ngân sách địa phương cho các chương trình, dự án:**

(Xem **Phụ lục 8** kèm theo)

### **PHẦN IV Tổ chức thực hiện**

#### **1. Sở Xây dựng:**

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát chung việc triển khai thực hiện chương trình, báo cáo định kỳ (6 tháng, năm) cho Ban chỉ đạo thực hiện đề án và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ trì đề xuất các cơ chế, chính sách, giải pháp thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách quản lý (quy hoạch, phát triển đô thị, phát triển nhà ở...) để phục vụ triển khai thực hiện chương trình.

- Hướng dẫn các địa phương có nhu cầu triển khai công tác lập quy hoạch, lập Chương trình phát triển đô thị, lập đề án phân loại đô thị. Tổ chức thẩm định hoặc tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định đề án phân loại đô thị trước khi trình các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua và quyết định công nhận loại đô thị.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch tại các đô thị.

#### **2. Sở Nội vụ:**

- Chủ trì, tham mưu lập đề án điều chỉnh địa giới hành chính đô thị, đảm bảo phù hợp định hướng phát triển của các đô thị đã xác định trong đề án, phù hợp với kế hoạch đã xác định trong chương trình này, trình các cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

- Tổ chức thẩm định đề án thành lập thành phố thuộc tỉnh, thị xã, phường, thị trấn.

- Chủ trì, tham mưu việc lập hồ sơ thành lập thành phố thuộc tỉnh, thị xã, phường, thị trấn, trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý đô thị; đề xuất các cơ chế, chính sách thu hút nhân tài phục vụ yêu cầu phát triển đô thị.

#### **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Tham mưu việc khai thác, huy động các nguồn vốn để thực hiện các chương trình, đề án phát triển đô thị. Chủ trì tham mưu phân bổ nguồn vốn ngân sách dành cho chương trình, đề án phát triển đô thị theo từng năm và cả giai đoạn 2011-2015.

- Chủ trì đề xuất các cơ chế, chính sách, giải pháp thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách quản lý (kêu gọi thu hút đầu tư, lập danh mục và thông tin về các dự án kêu gọi đầu tư; hoạt động xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp...) để phục vụ thực hiện chương trình, đề án.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tình hình triển khai các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh, nhất là trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi và Khu kinh tế Dung Quất; tham mưu UBND tỉnh thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án không có khả năng triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, lập hồ sơ ghi vốn hàng năm.

#### **4. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Kiểm tra, rà soát và tham mưu việc lập, phê duyệt Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương phù hợp với chương trình, đề án.

- Đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp về thu hồi đất, giao đất, thuê đất, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư, tạo quỹ đất sạch. - Đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp tăng cường cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường đô thị; thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn; xử lý các cơ sở gây ô nhiễm trong đô thị.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát tình hình triển khai các dự án đã được giao đất, cấp đất trên địa bàn toàn tỉnh, nhất là trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi và Khu kinh tế Dung Quất; tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất đối với các dự án không có khả năng triển khai thực hiện.

#### **5. Ban Quản lý KKT Dung Quất, UBND các huyện, thành phố:**

- Kiểm tra, rà soát lại tất cả các đề án quy hoạch xây dựng đô thị đã thực hiện và đề xuất giải pháp điều chỉnh, bổ sung nếu cần thiết.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng đối với tất cả các đô thị mới chưa có quy hoạch; lập và khớp nối quy hoạch chi tiết trung tâm các đô thị đến tỉ lệ 1/500, đặc biệt là các khu chức năng quan trọng của đô thị.

- Tổ chức lập và chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị của địa phương có hiệu quả, đúng kế hoạch đề ra. Sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn vốn (đặc biệt là vốn ngân sách tỉnh phân bổ) để phục vụ các dự án đầu tư xây dựng và phát triển đô thị.

- Tổ chức lập hoặc phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức lập đề án phân loại đô thị, trình các cấp có thẩm quyền thông qua, thẩm định và quyết định công nhận loại đô thị.

- Phối hợp với Sở Nội vụ lập đề án điều chỉnh địa giới hành chính đô thị, trình các cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

- Tổ chức xây dựng đề án, phối hợp với Sở Nội vụ lập hồ sơ thành lập thành phố thuộc tỉnh, thị xã, phường, thị trấn (đối với những đô thị chưa được thành lập), trình các cấp có thẩm quyền thông qua, thẩm định và quyết định thành lập.

- Trực tiếp chỉ đạo địa phương, đơn vị triển khai thực hiện các công việc khác có liên quan đến chương trình, đề án phát triển đô thị.

#### **6. UBND các phường, xã, thị trấn thuộc các đô thị:**

- Thực hiện nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền trong việc triển khai thực hiện chương trình, đề án phát triển đô thị.

- Quản lý tốt trật tự xây dựng, cảnh quan môi trường đô thị.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về tầm quan trọng của việc phát triển đô thị; vận động nhân dân tham gia giám sát tạo sự đồng thuận trong quá trình đầu tư xây dựng và phát triển đô thị, tích cực đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng giao thông khối phố).

Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các phường, xã, thị trấn thuộc các đô thị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh phải báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để chỉ đạo kịp thời./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Khoa**



**PHỤ LỤC 1**

**Bảng đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chí phân loại đô thị**

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Nhóm Chỉ tiêu						Tổng điểm
			Chức năng đô thị	Quy mô dân số	Mật độ dân số	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	Hệ thống các CT hạ tầng đô thị	Kiến trúc cảnh quan đô thị	
1	Thành phố Quảng Ngãi	II	8	4	0	5	35,4	4,7	56,6
2	Đô thị Dung Quất (tập trung đánh giá cho đô thị Vạn Tường theo tiêu chí đô thị loại V)	V	8,4	4,2	0	0	21,4	6	40
3	Đô thị Đức Phổ	IV	Chưa có số liệu điều tra và đánh giá của huyện						-
4	Thị trấn Di Lăng	V	12,5	7	0	0	41	0,7	61,2
5	Thị trấn Châu Ô - huyện Bình Sơn	V	9,4	4	3,5	5	30,3	3,7	55,9
6	Thị trấn La Hà - huyện Tư Nghĩa	V	13,4	7	3,5	0	35,1	2,8	61,8
7	Thị trấn Sông Vệ - huyện Tư Nghĩa	V	Chưa có số liệu điều tra và đánh giá của huyện						-
8	Thị trấn Mộ Đức - huyện Mộ Đức	V	12,5	7	5	0	34	0,7	59,2
9	Thị trấn Trà Xuân - huyện Trà Bồng	V	6,0	4,2	0	0	9,5	2,1	21,8
10	Thị trấn Chợ Chùa - huyện Nghĩa Hành	V	8,5	7	5	0	24,9	2,4	47,8
11	Thị trấn Ba Tơ - huyện Ba Tơ	V	Có số liệu điều tra và đánh giá của huyện nhưng chưa đúng theo quy định						-
12	Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây	V	7,7	4,2	3,5	0	13,1	0,7	29,2
13	Trung tâm huyện lỵ Minh Long	V	7	0	3,5	0	20,4	1	31,9
14	Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	V	Chưa có số liệu điều tra và đánh giá của huyện						0
15	Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn	V	9,1	7	3,5	0	30,2	1,7	51,5
16	Trung tâm huyện lỵ mới Sơn Tịnh	V	Chưa hình thành nên chưa có số liệu đánh giá						-
17	Đô thị mới Thạch Trụ - Mộ Đức	V	12,4	7	5	0	25,6	0,7	50,7
18	Đô thị mới Nam Sông Vệ - Mộ Đức	V	Chưa có số liệu điều tra và đánh giá của huyện						-
19	Đô thị mới Ba Vì - Ba Tơ	V	Chưa có số liệu điều tra và đánh giá của huyện						-

## PHỤ LỤC 2.

## Đánh giá chi tiết các chỉ tiêu chưa đạt của từng đô thị

TT	Chi tiêu	TP. QN/giai	Vận Tương	Đức Phò	Di Lăng	Châu Ó	La Há	Sông Vệ	Mộ Đức	Trà Xuân	Chợ Chùa	Ba Tơ	Sơn Tây	Mình Long	Tây Trà	Lý Sơn	Sơn Tinh	Thạch Trụ	Nam S. Vệ	Ba Vĩ	
<b>I</b>	<b>Chức năng đô thị</b>							Chưa có số liệu điều tra và đánh giá của huyện				Có số liệu điều tra và đánh giá của huyện									
1	Vị trí và tính chất của đô thị	X																	-	-	
2	Kinh tế - xã hội																		-	-	
2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn				X				X	X	X	chưa đúng theo quy định	X	X		X			-	-	
2.2	Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)									X	X		X	X					-	-	
2.3	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	X	X																-	-	
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất		X							X									-	-	
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo				X					X									-	-	
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm		X			X			X		X								-	-	
<b>II</b>	<b>Quy mô dân số đô thị</b>																		-	-	
1	Dân số toàn đô thị	X				X								X					-	-	
2	Dân số nội thị	X				X								X					-	-	
3	Tỷ lệ đô thị hóa		X							X			X	X					-	-	
<b>III</b>	<b>Mật độ dân số đô thị</b>		X							X									-	-	
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>		X				X			X	X		X	X		X			-	-	
<b>V</b>	<b>Hệ thống hạ tầng đô thị</b>																		-	-	
1	Nhà ở																		-	-	
1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị		X		X					X	X		X	X					-	-	
1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị		X																-	-	







**PHỤ LỤC 3**  
**BẢNG TỔNG HỢP CÁC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ**

DVT: triệu đồng

TT	Tên đồ án	Quy mô (ha)	Kinh phí	Kế hoạch triển khai					Ghi chú
				2011	2012	2013	2014	2015	
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI</b>		<b>154,000</b>	<b>7,700</b>	<b>15,400</b>	<b>30,800</b>	<b>46,200</b>	<b>53,900</b>	
1	Quy hoạch chung	14,200		Đã triển khai thực hiện xong trong năm 2010					
2	Quy hoạch phân khu		60,500	3,025	6,050	12,100	18,150	21,175	
2.1	<i>Phân khu Trung tâm thành phố</i>	<i>1,800</i>							
2.2	<i>Phần còn lại của phường Quảng Phú</i>	<i>415</i>							
2.3	<i>Phân khu Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông</i>	<i>1,272</i>							
2.4	<i>Các đồ án Quy hoạch phân khu khác</i>	<i>3,000</i>							
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	1,100	93,500	4,675	9,350	18,700	28,050	32,725	
<b>II</b>	<b>ĐÔ THỊ DUNG QUẤT</b>		<b>28,375</b>	<b>1,366</b>	<b>1,000</b>	<b>9,709</b>	<b>12,800</b>	<b>3,500</b>	
1	Quy hoạch chung			Đã triển khai thực hiện xong trong năm 2010					
2	Quy hoạch phân khu	1,140	7,875	1,366	1,000	3,509	2,000	0	
2.1	<i>Phân khu đô thị Dốc Sỏi</i>	<i>290</i>							
2.2	<i>Phân khu đô thị Sa Kỳ</i>	<i>400</i>							
2.3	<i>Các đồ án Quy hoạch phân khu khác</i>	<i>450</i>							
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	630	20,500	0	0	6,200	10,800	3,500	
<b>III</b>	<b>ĐÔ THỊ ĐỨC PHỐ</b>		<b>23,500</b>	<b>588</b>	<b>1,175</b>	<b>4,113</b>	<b>7,050</b>	<b>10,575</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn huyện	5,000	125	250	875	1,500	2,250	
2	Quy hoạch phân khu		10,500	263	525	1,838	3,150	4,725	
2.1	<i>Phân khu đô thị Trà Cầu</i>		<i>2,500</i>						
2.2	<i>Phân khu đô thị Phố Phong</i>		<i>2,000</i>						
2.3	<i>Phân khu đô thị Sa Huỳnh</i>		<i>2,000</i>						
2.4	<i>Các đồ án Quy hoạch phân khu khác</i>		<i>4,000</i>						
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	300 ha	8,000	200	400	1,400	2,400	3,600	
<b>IV</b>	<b>THỊ TRẤN DI LÃNG</b>		<b>6,900</b>	<b>1,300</b>	<b>760</b>	<b>1,300</b>	<b>2,900</b>	<b>640</b>	

1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	1,000	2,500	500	
2	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	30 ha	2,900	1,300	760	300	400	140	
<b>V</b>	<b>THỊ TRẤN CHÁU Ó</b>		<b>9,000</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>2,000</b>	<b>3,000</b>	<b>3,500</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	5,000	0	0	1,000	2,000	2,000	
2	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	40 ha	4,000	0	500	1,000	1,000	1,500	
<b>VI</b>	<b>THỊ TRẤN LA HÀ</b>		<b>8,400</b>	<b>0</b>	<b>600</b>	<b>2,000</b>	<b>3,200</b>	<b>2,600</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	1,000	2,000	1,000	
2	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	45 ha	4,400	0	600	1,000	1,200	1,600	
<b>VII</b>	<b>THỊ TRẤN SÔNG VỆ</b>		<b>7,600</b>	<b>0</b>	<b>600</b>	<b>1,800</b>	<b>3,000</b>	<b>2,200</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	1,000	2,000	1,000	
2	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	35ha	3,600	0	600	800	1,000	1,200	
<b>VIII</b>	<b>THỊ TRẤN MỘ ĐỨC</b>		<b>7,000</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>2,500</b>	<b>3,000</b>	<b>1,200</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	2,000	2,000	0	
2	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	30 ha	3,000	0	300	500	1,000	1,200	
<b>IX</b>	<b>THỊ TRẤN TRÀ XUÂN</b>		<b>7,000</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>2,500</b>	<b>3,000</b>	<b>1,200</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	2,000	2,000	0	
2	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	30 ha	3,000	0	300	500	1,000	1,200	
<b>X</b>	<b>THỊ TRẤN CHỢ CHÙA</b>		<b>7,000</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>2,500</b>	<b>3,000</b>	<b>1,200</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	2,000	2,000	0	
2	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	30 ha	3,000	0	300	500	1,000	1,200	
<b>XI</b>	<b>THỊ TRẤN BA TỖ</b>		<b>7,000</b>	<b>0</b>	<b>800</b>	<b>2,500</b>	<b>2,500</b>	<b>1,200</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	500	2,000	1,500	0	
2	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	30 ha	3,000	0	300	500	1,000	1,200	
<b>XII</b>	<b>TT HUYỆN LÝ SƠN TÂY</b>		<b>8,000</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>3,000</b>	<b>3,000</b>	<b>1,500</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	2,000	2,000	0	
2	Quy hoạch phân khu trung tâm	Đã thực hiện xong trong năm 2011							
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	40 ha	4,000	0	500	1,000	1,000	1,500	
<b>XIII</b>	<b>TT HUYỆN LÝ MINH LONG</b>		<b>7,000</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>2,500</b>	<b>3,000</b>	<b>1,200</b>	
1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	2,000	2,000	0	
2	Quy hoạch phân khu trung tâm	Đã thực hiện xong trong năm 2010							
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	30 ha	3,000	0	300	500	1,000	1,200	
<b>XIV</b>	<b>TT HUYỆN LÝ TÂY TRÀ</b>		<b>8,500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3,000</b>	<b>4,500</b>	<b>1,000</b>	

1	Quy hoạch chung	toàn T. trấn	4,000	0	0	2,000	2,000	0	0
2	Quy hoạch phân khu trung tâm	120 ha	2,000	0	0	500	1,500	0	0
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	20 ha	2,500	0	0	500	1,000	1,000	0
<b>XV</b>	<b>TT HUYỆN LÝ LỖ SƠN</b>		<b>5,500</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>1,500</b>	<b>2,000</b>	<b>1,500</b>	<b>1,500</b>
1	Quy hoạch chung	Đã thực hiện trong Quy hoạch chung KKT Dung Quất							
2	Quy hoạch phân khu trung tâm	150 ha	2,500	0	500	1,000	1,000	0	0
3	Quy hoạch chi tiết	30 ha	3,000	0	0	500	1,000	1,500	0
<b>XVI</b>	<b>TT HUYỆN LÝ MỸ SƠN TỈNH</b>		<b>13,500</b>	<b>0</b>	<b>2,200</b>	<b>4,300</b>	<b>4,000</b>	<b>3,000</b>	<b>3,000</b>
1	Quy hoạch chung	2000 ha	2,500	0	1,200	1,300	0	0	0
2	Quy hoạch phân khu trung tâm	300 ha	5,000	0	1,000	2,000	2,000	0	0
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	50 ha	6,000	0	0	1,000	2,000	3,000	0
<b>XVII</b>	<b>ĐÓ THỊ MỚI THẠCH TRỨ</b>		<b>6,500</b>	<b>800</b>	<b>1,300</b>	<b>1,600</b>	<b>1,800</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>
1	Quy hoạch chung	675 ha	2,000	800	800	400	0	0	0
2	Quy hoạch phân khu trung tâm	80-100 ha	2,000	0	500	700	800	0	0
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	20 ha	2,500	0	0	500	1,000	1,000	0
<b>XVIII</b>	<b>ĐÓ THỊ MỚI NAM SÔNG VỆ</b>		<b>6,500</b>	<b>0</b>	<b>1,000</b>	<b>2,700</b>	<b>1,800</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>
1	Quy hoạch chung	600 ha	2,000	0	500	1,500	0	0	0
2	Quy hoạch phân khu trung tâm	80-100 ha	2,000	0	500	700	800	0	0
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	20 ha	2,500	0	0	500	1,000	1,000	0
<b>XIX</b>	<b>ĐÓ THỊ MỚI BA VÌ</b>		<b>7,000</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>3,500</b>	<b>2,500</b>	<b>1,500</b>	<b>1,500</b>
1	Quy hoạch chung	toàn xã	3,500	0	500	2,000	1,000	0	0
2	Quy hoạch phân khu trung tâm	60-80 ha	1,500	0	0	1,000	500	0	0
3	Các đồ án Quy hoạch chi tiết	15 ha	2,000	0	0	500	1,000	1,500	0
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>328,275</b>	<b>11,754</b>	<b>28,035</b>	<b>83,822</b>	<b>112,250</b>	<b>93,415</b>	<b>93,415</b>



**PHỤ LỤC 4**  
**BẢNG TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quy mô	Kinh phí	Kế hoạch triển khai					Ghi chú
				2011	2012	2013	2014	2015	
I	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		21,984,469	1,178,059	1,983,766	5,144,068	6,781,052	6,897,524	
1	Dự án chiến lược								
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác								
A	Hạ tầng kỹ thuật	148,2km	7,307,312	350,400	269,551	1,259,728	2,757,292	2,670,341	
a.1	Các công trình giao thông		6,353,364	350,400	239,300	978,228	2,432,695	2,352,741	
a.2	Các công trình cấp nước		357,600	0	0	110,000	125,000	122,600	
a.3	Các công trình cấp điện		287,000	0	7,000	70,000	90,000	120,000	
a.4	Các công trình thoát nước VSMT		205,597	0	17,000	70,000	68,597	50,000	
a.5	Cây xanh công viên	19 ha	103,751	0	6,251	31,500	41,000	25,000	
B	Hạ tầng xã hội		13,406,976	827,659	1,605,915	3,486,040	3,655,260	3,832,102	
b.1	Nhà ở (các khu dân cư, khu DTM)		11,603,329	581,659	1,476,915	2,985,143	3,154,760	3,404,852	
b.2	Các công trình công cộng thiết yếu		1,803,647	246,000	129,000	500,897	500,500	427,250	
	- Trụ sở hành chính		174,250						
	- Công trình phúc lợi		21,000						
	- Công trình y tế		215,000						
	- Công trình giáo dục		457,400						
	- Công trình văn hóa TDTT		325,997						
	- Công trình thương mại, dịch vụ, du lịch		610,000						
C	Lĩnh vực khác		1,270,181	0	108,300	390,300	368,500	395,081	
c.1	Phát triển công nghiệp, TTCN		110,000	0	0	32,000	33,500	44,500	
c.2	Nông nghiệp, thủy lợi		1,160,181	0	108,300	366,300	335,000	350,581	
II	ĐÔ THỊ DUNG QUÁT		7,005,700	132,256	282,060	1,941,868	2,297,310	2,352,207	
I	Dự án chiến lược		1,248,000	1,938	7,800	413,000	570,000	255,262	
1.1	Đô thị Vạn Tường		1,248,000	1,938	7,800	413,000	570,000	255,262	
a	Đường trục chính đô thị Vạn Tường	9,7 km	397,000	1,300	5,000	150,000	200,000	40,700	
b	Đường vành đai khu trung tâm phía Bắc Vạn Tường	4,1 km	136,000	500	800	50,000	70,000	14,700	
c	Khu dân cư phục vụ mở rộng NMLD	55,2 ha	715,000	138	2,000	213,000	300,000	199,862	
1.2	Đô thị Đức Sỏi		0						
1.3	Đô thị Bình Long		0						
1.4	Đô thị Sa Kỳ		0						
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị		5,757,700	130,318	274,260	1,528,868	1,727,310	2,096,945	
2.1	Đô thị Vạn Tường		5,202,700	130,068	260,135	1,430,743	1,560,810	1,820,945	

A	Hạ tầng kỹ thuật : đường, hệ thống thoát nước, hạ tầng các KDC, nghĩa tràng	Các tuyến đường, hạ tầng các KDC, nghĩa tràng	3,025,000	75,625	151,250	831,875	907,500	1,058,750
B	Hạ tầng xã hội		2,171,200	54,280	108,560	597,080	651,360	759,920
b.1	Trung tâm hành chính đô thị		100,000					
b.2	Các trụ sở cơ quan nhà nước		16,700					
b.3	Các dự án nhà ở, dịch vụ, thương mại		2,054,500					
C	Lĩnh vực khác: chương trình có liên quan	Các đề án,	6,500	163	325	1,788	1,950	2,275
2.2	Đô thị Đốc Sỏi tăng kỹ thuật và xã hội	Các dự án hạ	10,000	250	500	2,750	3,000	3,500
2.3	Đô thị Bình Long hạ tầng kỹ thuật và xã hội	Các dự án	85,000	0	2,125	14,875	25,500	42,500
2.4	Đô thị Sa Kỳ tăng kỹ thuật và xã hội	Các dự án hạ	460,000	0	11,500	80,500	138,000	230,000
III	ĐỒ THỊ ĐỨC PHỐ		1,868,000	145,000	290,000	435,000	498,000	500,000
	UBND huyện Đức Phổ chưa có số liệu dự kiến cụ thể							
IV	THỊ TRẤN DI LĂNG		688,120	51,100	55,500	138,120	169,500	273,900
I	Các Dự án chiến lược		318,000	43,600	27,400	63,600	79,500	103,900
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		370,120	7,500	28,100	74,520	90,000	170,000
A	Hạ tầng kỹ thuật		360,000	4,000	24,000	72,000	90,000	170,000
B	Hạ tầng xã hội		10,120	3,500	4,100	2,520	0	0
C	Lĩnh vực khác		0	0	0	0	0	0
V	THỊ TRẤN CHÂU Ó		1,258,845	0	71,610	443,450	451,115	292,670
I	Các Dự án chiến lược		211,000	0	600	60,000	60,000	90,400
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		1,047,845	0	71,010	383,450	391,115	202,270
A	Hạ tầng kỹ thuật		816,845					
B	Hạ tầng xã hội		231,000					
C	Lĩnh vực khác		0					
VI	THỊ TRẤN LA HÀ		359,000	0	3,500	80,000	120,000	155,500
I	Các Dự án chiến lược		135,000	0	500	30,000	50,000	54,500
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		224,000	0	3,000	50,000	70,000	101,000
A	Hạ tầng kỹ thuật		124,000					
B	Hạ tầng xã hội		100,000					
C	Lĩnh vực khác		0					
VII	THỊ TRẤN SÔNG VỆ		254,000	0	3,000	55,000	85,000	111,000
I	Các Dự án chiến lược		80,000	0	500	15,000	25,000	39,500
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		174,000	0	2,500	40,000	60,000	71,500
A	Hạ tầng kỹ thuật		124,000					
B	Hạ tầng xã hội		50,000					
C	Lĩnh vực khác		0					

VIII	THỊ TRẤN MỘ ĐỨC		448,400	4,900	18,900	111,100	153,000	160,500
1	Các Dự án chiến lược		100,000	0	0	20,000	40,000	40,000
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		348,400	4,900	18,900	91,100	113,000	120,500
A	Hạ tầng kỹ thuật		226,500					
B	Hạ tầng xã hội		116,900					
C	Lĩnh vực khác		5,000					
IX	THỊ TRẤN TRÀ XUÂN	UBND huyện Trà Bồng không có số liệu để xuất cụ thể						
1	Các Dự án chiến lược		-					
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		-					
A	Hạ tầng kỹ thuật		-					
B	Hạ tầng xã hội		-					
C	Lĩnh vực khác		-					
X	THỊ TRẤN CHỢ CHUÁ		142,000	0	3,550	24,850	42,600	71,000
1	Các Dự án chiến lược		0	0	0	0	0	0
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		142,000	0	3,550	24,850	42,600	71,000
A	Hạ tầng kỹ thuật		87,000					
B	Hạ tầng xã hội		55,000					
C	Lĩnh vực khác		0					
XI	THỊ TRẤN BA TỖ		746,300	0	7,000	124,000	210,000	405,300
1	Các Dự án chiến lược		0	0	0	0	0	0
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		746,300	0	7,000	124,000	210,000	405,300
A	Hạ tầng kỹ thuật		572,400					
B	Hạ tầng xã hội		173,900					
C	Lĩnh vực khác		0					
XII	TT HUYỆN LÝ SƠN TÂY		697,000	0	20,000	120,000	220,000	337,000
1	Các Dự án chiến lược		200,000	0	0	50,000	70,000	80,000
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		497,000	0	20,000	70,000	150,000	257,000
A	Hạ tầng kỹ thuật		327,000					
B	Hạ tầng xã hội		170,000					
C	Lĩnh vực khác		0					
XIII	TT HUYỆN LÝ MINH LONG		401,600	0	100	105,950	169,200	126,350
1	Các Dự án chiến lược		37,000	0	100	16,950	10,000	9,950
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác		364,600	0	0	89,000	159,200	116,400
A	Hạ tầng kỹ thuật		245,400					
B	Hạ tầng xã hội		119,200					
C	Lĩnh vực khác		0					
XIV	TT HUYỆN LÝ TÂY TRÁ	UBND huyện Tây Trà không có kế hoạch Phát triển đô thị						
1	Các Dự án chiến lược							
2	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác							
A	Hạ tầng kỹ thuật							



**PHỤ LỤC 5**  
**KẾ HOẠCH LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ**

TT	Hạng mục	Năm 2014 - 2015							
		Quý 1/2014	Quý 2/2014	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI</b>								
<b>A</b>	<b>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</b>								
1	Lập đề án phân loại đô thị		X						
2	Thông qua, lấy ý kiến địa phương			X					
3	Trình Sở Xây dựng				X				
4	Trình UBND tỉnh					X			
5	Trình HĐND tỉnh						X		
6	Trình Bộ Xây dựng							X	
7	Trình Thủ tướng Chính phủ							X	
8	Quyết định công nhận loại đô thị								X
9	Công bố quyết định công nhận								X
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 5 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	3.5				1.5			
<b>II</b>	<b>ĐÔ THỊ DUNG QUÁT</b>								
<b>A</b>	<b>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị (Vạn Tường - theo tiêu chí đô thị loại V)</b>								
1	Lập đề án phân loại đô thị	Quý 3/2012							
2	Thông qua, lấy ý kiến địa phương		Quý 4/2012						
3	Trình Sở Xây dựng			Quý 1/2013					
4	Trình UBND tỉnh				Quý 2/2013				
5	Trình HĐND tỉnh				Quý 2/2013				
6	Trình Bộ Xây dựng					Quý 3/2013			
7	Quyết định công nhận loại đô thị						Quý 4/2013		
8	Công bố quyết định công nhận						Quý 4/2013		
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 3,0 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	Năm 2012: 0,5 tỉ đồng				Năm 2013: 2,5 tỉ đồng			
<b>III</b>	<b>ĐÔ THỊ ĐỨC PHỐ</b>								
<b>A</b>	<b>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</b>								
1	Lập đề án phân loại đô thị			X					
2	Thông qua, lấy ý kiến địa phương				X				

3	Trình Sở Xây dựng					X			
4	Trình UBND tỉnh					X			
5	Trình HĐND tỉnh						X		
6	Trình Bộ Xây dựng							X	
7	Quyết định công nhận loại đô thị								X
8	Công bố quyết định công nhận								X
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 4,5 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)		1.5			3.0			
<b>IV</b>	<b>TT HUYỆN LÝ SON TÂY</b>								
<b>A</b>	<b>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</b>								
1	Lập đề án phân loại đô thị	X							
2	Thông qua, lấy ý kiến địa phương		X						
3	Trình Sở Xây dựng			X					
4	Trình UBND tỉnh				X				
5	Trình HĐND tỉnh				X				
6	Quyết định công nhận loại đô thị					X			
7	Công bố quyết định công nhận					X			
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 3 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	2.5				0.5			
<b>V</b>	<b>TT HUYỆN LÝ MINH LONG</b>								
<b>A</b>	<b>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</b>								
1	Lập đề án phân loại đô thị	X							
2	Thông qua, lấy ý kiến địa phương		X						
3	Trình Sở Xây dựng			X					
4	Trình UBND tỉnh				X				
5	Trình HĐND tỉnh				X				
6	Quyết định công nhận loại đô thị					X			
7	Công bố quyết định công nhận					X			
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 3 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)		2.5			0.5			
<b>VI</b>	<b>TT HUYỆN LÝ LÝ SON</b>								
<b>A</b>	<b>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</b>								
1	Lập đề án phân loại đô thị	X							
2	Thông qua, lấy ý kiến địa phương		X						
3	Trình Sở Xây dựng			X					
4	Trình UBND tỉnh				X				
5	Trình HĐND tỉnh				X				
6	Quyết định công nhận loại đô thị					X			



<b>A</b>	<b>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</b>								
1	Lập đề án phân loại đô thị			X					
2	Thông qua, lấy ý kiến địa phương				X				
3	Trình Sở Xây dựng					X			
4	Trình UBND tỉnh						X		
5	Trình HĐND tỉnh							X	
6	Quyết định công nhận loại đô thị								X
7	Công bố quyết định công nhận								X
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 3 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	2.0				1.0			
<b>XI</b>	<b>ĐÔ THỊ MỚI BA VÌ</b>								
<b>A</b>	<b>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</b>								
1	Lập đề án phân loại đô thị			X					
2	Thông qua, lấy ý kiến địa phương				X				
3	Trình Sở Xây dựng					X			
4	Trình UBND tỉnh						X		
5	Trình HĐND tỉnh							X	
6	Quyết định công nhận loại đô thị								X
7	Công bố quyết định công nhận								X
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 3 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	2.0				1.0			



**PHỤ LỤC 6**  
**KẾ HOẠCH LẬP ĐỀ ÁN VÀ HỒ SƠ THÀNH LẬP**  
**THỊ XÃ THUỘC TỈNH, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

TT	Hạng mục	Năm 2014 - 2015							
		Quý 1/2014	Quý 2/2014	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI</b>								
<b>A</b>	<b>Đề án thành lập phường cho 2 xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng</b>								
1	Lập Đề án	X							
2	Lấy ý kiến ở cấp xã		X						
3	Trình HĐND cấp xã thông qua		X						
4	Trình HĐND cấp thành phố thông qua			X					
5	Trình Sở Nội vụ thẩm định Đề án			X					
6	Trình HĐND tỉnh thông qua				X				
<b>B</b>	<b>Hồ sơ thành lập phường cho 2 xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng</b>								
1	Lập Hồ sơ					X			
2	Trình Bộ Nội vụ thẩm định Hồ sơ						X		
3	Trình Chính phủ xem xét quyết định thành lập						X		
4	Công bố quyết định thành lập							X	
<b>C</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 6 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	3.0				3.0			
<b>I</b>	<b>ĐÔ THỊ DUNG QUẤT</b>								
<b>A</b>	<b>Đề án thành lập đô thị Dung Quất (có thể làm trước cho Vạn Tường)</b>								
1	Lập Đề án			X					
2	Lấy ý kiến ở cấp xã				X				
3	Trình HĐND cấp xã thông qua				X				
4	Trình HĐND cấp huyện thông qua					X			
5	Trình Sở Nội vụ thẩm định Đề án					X			
6	Trình HĐND tỉnh thông qua						X		
<b>B</b>	<b>Hồ sơ thành lập đô thị Dung Quất (có thể làm trước cho Vạn Tường)</b>								
1	Lập Hồ sơ						X		
2	Trình Bộ Nội vụ thẩm định Hồ sơ							X	
3	Trình Chính phủ xem xét quyết định thành lập								X
4	Công bố quyết định thành lập								X
<b>C</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 6 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	3.0				3.0			







3	Trình Chính phủ xem xét quyết định thành lập								X
4	Công bố quyết định thành lập								X
<b>C</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 6 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	3.0			3.0				
<b>X</b>	<b>ĐỒ THỊ MỚI BA VÌ</b>								
<b>A</b>	<b>Đề án thành lập thị trấn</b>								
1	Lập Đề án			X					
2	Lấy ý kiến ở cấp xã				X				
3	Trình HĐND cấp xã thông qua				X				
4	Trình HĐND cấp huyện thông qua					X			
5	Trình Sở Nội vụ thẩm định Đề án					X			
6	Trình HĐND tỉnh thông qua						X		
<b>B</b>	<b>Hồ sơ thành lập thị trấn</b>								
1	Lập Hồ sơ						X		
2	Trình Bộ Nội vụ thẩm định Hồ sơ							X	
3	Trình Chính phủ xem xét quyết định thành lập								X
4	Công bố quyết định thành lập								X
<b>C</b>	<b>Tổng kinh phí dự kiến: khoảng 6 tỉ đồng</b>								
	Phân bổ kinh phí (tỉ đồng)	3.0			3.0				

**PHỤ LỤC 7**  
**TỔNG HỢP KINH PHÍ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

ĐVT: triệu đồng

TT	Chương trình, dự án	Tổng kinh phí	Các nguồn vốn khác	Nguồn vốn ngân sách					Vốn Ngân sách đầu tư trực tiếp		
				Vốn tín dụng đầu tư	Vốn có nguồn từ khai thác quỹ đất	Vốn chương trình mục tiêu của TU	Ngân sách tỉnh phân bổ	Ngân sách địa phương cân đối	Vốn	Ngân sách tỉnh phân bổ	Ngân sách địa phương cân đối
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI</b>	<b>22,153,469</b>	<b>15,120,842</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>462,600</b>	<b>2,078,184</b>	<b>4,491,843</b>			
<i>I</i>	<i>Quy hoạch</i>	<i>154,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>40,500</i>	<i>113,500</i>			
1.1	Quy hoạch chung	0									
1.2	Quy hoạch phân khu	60,500					40,500	20,000			
1.3	Quy hoạch chi tiết	93,500						93,500			
<b>2</b>	<b>Các dự án chiến lược</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>3</b>	<b>Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác</b>	<b>21,984,469</b>	<b>15,120,842</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>462,600</b>	<b>2,025,684</b>	<b>4,375,343</b>			
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	7,307,312	5,072,635	0	0	462,600	1,200,000	572,077			
a.1	Các công trình giao thông	6,353,364									
a.2	Các công trình cấp nước	357,600									
a.3	Các công trình cấp điện	287,000									
a.4	Các công trình thoát nước VSMT	205,597									
a.5	Cây xanh công viên	103,751									
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	13,406,976	9,398,326	0	0	0	325,684	3,682,966			
b.1	Nhà ở (các khu dân cư, khu DTM)	11,603,329									
b.2	Các công trình công cộng thiết yếu	1,803,647									
C	Các lĩnh vực khác:	1,270,181	649,881	0	0	0	500,000	120,300			







<b>3</b>	<b>Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác</b>	<b>224,000</b>	<b>112,114</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>61,886</b>	<b>50,000</b>
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	124,000								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	100,000								
C	Các lĩnh vực khác:	0								
<b>VII</b>	<b>THỊ TRẤN SỐNG VỆ</b>	<b>261,600</b>	<b>100,288</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>82,712</b>	<b>78,600</b>
<b>I</b>	<b>Quy hoạch</b>	<b>7,600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4,000</b>	<b>3,600</b>
1.1	Quy hoạch chung	4,000							4,000	0
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,600							0	3,600
<b>2</b>	<b>Các dự án chiến lược</b>	<b>80,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>45,000</b>	<b>35,000</b>
<b>3</b>	<b>Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác</b>	<b>174,000</b>	<b>100,288</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>33,712</b>	<b>40,000</b>
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	124,000								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	50,000								
C	Các lĩnh vực khác:	0								
<b>VIII</b>	<b>THỊ TRẤN MỘ ĐỨC</b>	<b>455,400</b>	<b>321,060</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>103,390</b>	<b>30,950</b>
<b>I</b>	<b>Quy hoạch</b>	<b>7,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4,000</b>	<b>3,000</b>
1.1	Quy hoạch chung	4,000							4,000	0
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,000							0	3,000
<b>2</b>	<b>Các dự án chiến lược</b>	<b>100,000</b>	<b>50,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30,000</b>	<b>20,000</b>
<b>3</b>	<b>Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác</b>	<b>348,400</b>	<b>271,060</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>69,390</b>	<b>7,950</b>
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	226,500								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	116,900								
C	Các lĩnh vực khác:	5,000								
<b>IX</b>	<b>THỊ TRẤN TRÁ XUÂN</b>								<b>124,068</b>	
<b>I</b>	<b>Quy hoạch</b>	<b>7,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4,000</b>	<b>3,000</b>
1.1	Quy hoạch chung	4,000							4,000	0
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,000							0	3,000

2	Các dự án chiến lược	UBND huyện Trà Bồng không có số liệu đề xuất cụ thể	UBND huyện Trà Bồng không có số liệu đề xuất cụ thể	50,000	-
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	UBND huyện Trà Bồng không có số liệu đề xuất cụ thể	UBND huyện Trà Bồng không có số liệu đề xuất cụ thể	70,068	-
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	-			
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	-			
C	Các lĩnh vực khác:	-			
X	THỊ TRẤN CHỢ CHÙA	149,000	0	132,930	16,070
I	Quy hoạch	7,000	0	4,000	3,000
1.1	Quy hoạch chung	4,000		4,000	0
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,000		0	3,000
2	Các dự án chiến lược	0	0	0	0
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	142,000	0	128,930	13,070
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	87,000			
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	55,000			
C	Các lĩnh vực khác:	0			
XI	THỊ TRẤN BA TÔ	753,300	560,958	141,792	50,550
I	Quy hoạch	7,000	0	4,000	3,000
1.1	Quy hoạch chung	4,000		4,000	0
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,000		0	3,000
2	Các dự án chiến lược	0	0	0	0
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	746,300	560,958	137,792	47,550
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	572,400			
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	173,900			
C	Các lĩnh vực khác:	0			
XII	TT HUYỆN LÝ SƠN TÂY	713,000	528,196	128,804	56,000
I	Quy hoạch	8,000	0	4,000	4,000
1.1	Quy hoạch chung	4,000		4,000	0

1.2	Quy hoạch phân khu	0							0	0
1.3	Quy hoạch chi tiết	4,000							0	4,000
2	<i>Các dự án chiến lược</i>	200,000	130,000	0	0	0	0	50,000	20,000	20,000
3	<i>Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác</i>	497,000	398,196	0	0	0	0	68,804	30,000	30,000
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	327,000								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	170,000								
C	Các lĩnh vực khác:	0								
4	<i>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</i>	3,000	0	0	0	0	0	3,000	0	0
5	<i>Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn</i>	5,000	0	0	0	0	0	3,000	2,000	2,000
XIII	<b>TT HUYỆN LÝ MINH LONG</b>	416,600	276,848	0	0	0	0	94,752	45,000	45,000
I	<i>Quy hoạch</i>	7,000	0	0	0	0	0	4,000	3,000	3,000
1.1	Quy hoạch chung	4,000						4,000	0	0
1.2	Quy hoạch phân khu	0						0	0	0
1.3	Quy hoạch chi tiết	3,000						0	3,000	3,000
2	<i>Các dự án chiến lược</i>	37,000	0	0	0	0	0	27,000	10,000	10,000
3	<i>Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác</i>	364,600	276,848	0	0	0	0	57,752	30,000	30,000
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	245,400								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	119,200								
C	Các lĩnh vực khác:	0								
4	<i>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</i>	3,000	0	0	0	0	0	3,000	0	0
5	<i>Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn</i>	5,000	0	0	0	0	0	3,000	2,000	2,000
XIV	<b>TT HUYỆN LÝ TÂY TRÀ</b>									
I	<i>Quy hoạch</i>	8,500	0	0	0	0	0	6,000	2,500	2,500
1.1	Quy hoạch chung	4,000						4,000	0	0
1.2	Quy hoạch phân khu	2,000						2,000	0	0

1.3	Quy hoạch chi tiết	2,500						0	2,500
2	<i>Các dự án chiến lược</i>	<i>UBND huyện Tây Trà không có kế hoạch Phát triển đô thị</i>						<i>30,000</i>	<i>-</i>
3	<i>Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác</i>	<i>UBND huyện Tây Trà không có kế hoạch Phát triển đô thị</i>						<i>52,752</i>	<i>-</i>
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	-							
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	-							
C	Các lĩnh vực khác:	-							
4	<i>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</i>	<i>3,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>0</i>
5	<i>Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn</i>	<i>5,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>2,000</i>
XV	TT HUYỆN LÝ LỸ SON	237,800	125,436	0	0	0	0	71,064	41,300
I	<i>Quy hoạch</i>	<i>5,500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2,500</i>	<i>3,000</i>
1.1	Quy hoạch chung	0						0	0
1.2	Quy hoạch phân khu	2,500						2,500	0
1.3	Quy hoạch chi tiết	3,000						0	3,000
2	<i>Các dự án chiến lược</i>	<i>126,300</i>	<i>80,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>30,000</i>	<i>16,300</i>
3	<i>Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác</i>	<i>98,000</i>	<i>45,436</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>32,564</i>	<i>20,000</i>
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	84,000							
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	14,000							
C	Các lĩnh vực khác:	0							
4	<i>Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị</i>	<i>3,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>0</i>
5	<i>Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn</i>	<i>5,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>2,000</i>
XVI	TT HUYỆN LÝ MỚI SON TỈNH	936,000	662,104	0	0	0	0	194,896	79,000
I	<i>Quy hoạch</i>	<i>13,500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>7,500</i>	<i>6,000</i>
1.1	Quy hoạch chung	2,500						2,500	0
1.2	Quy hoạch phân khu	5,000						5,000	0
1.3	Quy hoạch chi tiết	6,000						0	6,000

2	Các dự án chiến lược	350,000	250,000	0	0	0	0	0	70,000	30,000
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	563,500	412,104	0	0	0	0	0	111,396	40,000
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	320,000								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	228,500								
C	Các lĩnh vực khác:	15,000								
4	Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị	3,000	0	0	0	0	0	0	3,000	0
5	Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn	6,000	0	0	0	0	0	0	3,000	3,000
XVII	ĐÔ THỊ MỚI THẠCH TRỤ	220,100	102,927	0	0	0	0	0	84,173	33,000
I	Quy hoạch	6,500	0	0	0	0	0	0	4,000	2,500
1.1	Quy hoạch chung	2,000							2,000	0
1.2	Quy hoạch phân khu	2,000							2,000	0
1.3	Quy hoạch chi tiết	2,500							0	2,500
2	Các dự án chiến lược	50,000	20,000	0	0	0	0	0	20,000	10,000
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	154,600	82,927	0	0	0	0	0	54,173	17,500
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	91,000								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	53,800								
C	Các lĩnh vực khác:	9,800								
4	Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị	3,000	0	0	0	0	0	0	3,000	0
5	Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn	6,000	0	0	0	0	0	0	3,000	3,000
XVIII	ĐÔ THỊ MỚI NAM SÔNG VỆ	258,900	159,870	0	0	0	0	0	84,330	14,700
I	Quy hoạch	6,500	0	0	0	0	0	0	4,000	2,500
1.1	Quy hoạch chung	2,000							2,000	0
1.2	Quy hoạch phân khu	2,000							2,000	0
1.3	Quy hoạch chi tiết	2,500							0	2,500
2	Các dự án chiến lược	100,000	100,000	0	0	0	0	0	0	0

3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	143,400	59,870	0	0	0	0	0	74,330	9,200
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	90,000								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	49,100								
C	Các lĩnh vực khác:	4,300								
4	Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị	3,000	0	0	0	0	0	0	3,000	0
5	Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn	6,000	0	0	0	0	0	0	3,000	3,000
XIX	ĐÔ THỊ MỚI BA VÌ	105,400	0	0	0	0	0	0	83,152	22,248
I	Quy hoạch	7,000	0	0	0	0	0	0	5,000	2,000
1.1	Quy hoạch chung	3,500							3,500	0
1.2	Quy hoạch phân khu	1,500							1,500	
1.3	Quy hoạch chi tiết	2,000							0	2,000
2	Các dự án chiến lược	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	89,400	0	0	0	0	0	0	72,152	17,248
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	57,500								
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội:	31,900								
C	Các lĩnh vực khác:	0								
4	Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị	3,000	0	0	0	0	0	0	3,000	0
5	Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn	6,000	0	0	0	0	0	0	3,000	3,000
	TỔNG CỘNG	37,935,909	21,200,664	0	0	0	0	4,262,675	5,860,829	6,830,561

**PHỤ LỤC 8**  
**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

ĐVT: triệu đồng

TT	Chương trình, dự án	Kinh phí ngân sách huyện/TP	Kế hoạch phân bổ nguồn vốn thành phố					Kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách huyện /					Kinh phí ngân sách tỉnh	Kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh				
			2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015		2011	2012	2013	2014	2015
I	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	4.491.843	224.442	448.884	897.769	1.124.211	1.796.537	2.078.184	0	310.928	416.237	623.355	727.664					
1	Quy hoạch	113.500	5.675	11.350	22.700	28.375	45.400	40.500	0	6.075	8.100	12.150	14.175					
1.1	Quy hoạch chung	0						0										
1.2	Quy hoạch phân khu	20.000					40.500											
1.3	Quy hoạch chi tiết	93.500					0											
2	Các dự án chiến lược	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị	4.375.343	218.767	437.534	875.069	1.093.836	1.750.137	2.025.684	0	303.853	405.137	607.705	708.989					
A	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	572.077						1.200.000										
B	Lĩnh vực hạ tầng xã hội	3.682.966						325.684										
C	Các lĩnh vực khác	120.300						500.000										
4	Lập đề án điều chỉnh địa giới hành chính đô thị	0	0	0	0	0	0	4.000	0	1.000	3.000	0	0					
5	Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	3.500	1.500					
6	Lập Đề án và Hồ sơ thành lập phường cho 2 xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng	3.000	0	0	0	2.000	1.000	3.000	0	0	0	0	3.000					
II	ĐÓ THỊ DUNG QUẠT	100.000	0	0	0	20.000	80.000	1.088.500	0	27.488	191.413	326.850	542.750					
I	Quy hoạch	0	0	0	0	0	0	16.000	0	400	2.800	4.800	8.000					
1.1	Quy hoạch chung	0						0										
1.2	Quy hoạch phân khu	0						7.875										
1.3	Quy hoạch chi tiết	0						8.125										
2	Các dự án chiến lược	0	0	0	0	0	0	250.000	0	6.250	43.750	75.000	125.000					
2.1	Đô thị Vạn Tường																	
2.2	Các đô thị khác																	
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	100.000	0	0	0	20.000	80.000	813.500	0	20.338	142.363	244.050	406.750					
3.1	Đô thị Vạn Tường	100.000	0	0	20.000	80.000	80.000	550.000	-	13.750	96.250	165.000	275.000					





VII	THỊ TRẦN SÔNG VỆ	78,600	0	2,475	13,925	23,500	38,700	82,712	0	1,968	14,775	25,614	40,356
I	Quy hoạch	3,600	0	600	800	1,000	1,200	4,000	0	0	1,000	2,000	1,000
1.1	Quy hoạch chung							4,000					
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,600											
2	Các dự án chiến lược	35,000	0	875	6,125	10,500	17,500	45,000	0	1,125	7,875	13,500	22,500
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	40,000	0	1,000	7,000	12,000	20,000	33,712	0	843	5,900	10,114	16,856
VIII	THỊ TRẦN MỘ ĐỨC	30,950	0	999	5,391	9,385	15,175	103,390	0	2,485	19,393	31,817	49,695
I	Quy hoạch	3,000	0	300	500	1,000	1,200	4,000	0	0	2,000	2,000	0
1.1	Quy hoạch chung							4,000					
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,000											
2	Các dự án chiến lược	20,000	0	500	3,500	6,000	10,000	30,000	0	750	5,250	9,000	15,000
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	7,950	0	199	1,391	2,385	3,975	69,390	0	1,735	12,143	20,817	34,695
IX	THỊ TRẦN TRÀ XUÂN	3,000	0	300	500	1,000	1,200	124,068	0	3,002	23,012	38,020	60,034
I	Quy hoạch	3,000	0	300	500	1,000	1,200	4,000	0	0	2,000	2,000	0
1.1	Quy hoạch chung	0						4,000					
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,000						0					
2	Các dự án chiến lược	UBND huyện Trà Bồng không có số liệu để xuất											
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	UBND huyện Trà Bồng không có số liệu để xuất											
X	THỊ TRẦN CHỢ CHÙA	16,070	0	627	2,787	4,921	7,735	132,930	0	3,223	24,563	40,679	64,465
I	Quy hoạch	3,000	0	300	500	1,000	1,200	4,000	0	0	2,000	2,000	0
1.1	Quy hoạch chung	0						4,000					
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,000						0					
2	Các dự án chiến lược	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	13,070	0	327	2,287	3,921	6,535	128,930	0	3,223	22,563	38,679	64,465
XI	THỊ TRẦN BA TỖ	50,550	0	1,489	8,821	15,265	24,975	141,792	0	3,945	26,114	42,838	68,896
I	Quy hoạch	3,000	0	300	500	1,000	1,200	4,000	0	500	2,000	1,500	0
1.1	Quy hoạch chung							4,000					
1.2	Quy hoạch chi tiết	3,000											
2	Các dự án chiến lược	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	47,550	0	1,189	8,321	14,265	23,775	137,792	0	3,445	24,114	41,338	68,896
XII	TT HUYỆN LÝ SƠN TÂY	56,000	0	1,750	9,750	16,000	28,500	128,804	0	2,970	22,791	43,141	59,902
I	Quy hoạch	4,000	0	500	1,000	1,000	1,500	4,000	0	0	2,000	2,000	0
1.1	Quy hoạch chung	0						4,000					
1.2	Quy hoạch phân khu	0						0					





XIX	ĐÓ THỊ MỚI BA VÌ	22,248	0	431	3,518	8,174	11,124	83,152	0	2,304	15,627	26,146	39,076
1	Quy hoạch	2,000	0	0	500	1,000	1,500	5,000	0	500	3,000	1,500	0
1.1	Quy hoạch chung	0						3,500					
1.2	Quy hoạch phân khu	0						1,500					
1.3	Quy hoạch chi tiết	2,000						0					
2	Các dự án chiến lược	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác	17,248	0	431	3,018	5,174	8,624	72,152	0	1,804	12,627	21,646	36,076
4	Lập đề án, thẩm định, công nhận loại đô thị	0	0	0	0	0	0	3,000	0	0	0	2,000	1,000
5	Xây dựng Đề án, lập hồ sơ thành lập thị trấn	3,000	0	0	0	2,000	1,000	3,000	0	0	0	1,000	2,000
	TỔNG CỘNG	6,833,561	225,782	507,815	1,287,262	1,822,056	2,991,646	5,860,829	878	409,019	1,086,262	1,785,899	2,578,772